

**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý III năm 2020**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2020

	Mã số	TM	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.768.999.101.862</b>	<b>3.523.743.084.694</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>75.294.655.749</b>	<b>118.980.492.011</b>
Tiền	111		75.294.655.749	113.980.492.011
Các khoản tương đương tiền	112			5.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>617.530.000.000</b>	<b>496.480.000.000</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		50.000.000	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	617.480.000.000	496.480.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.724.503.763.378</b>	<b>1.582.844.028.844</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	1.600.941.379.973	1.456.208.901.127
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.2	71.214.526.011	46.341.826.761
Phải thu ngắn hạn khác	136	4	67.542.777.561	95.781.294.704
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(15.194.920.167)	(15.688.169.178)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			200.175.430
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5</b>	<b>1.314.779.835.273</b>	<b>1.293.222.186.291</b>
Hàng tồn kho	141		1.330.364.322.660	1.314.138.839.477
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.584.487.387)	(20.916.653.186)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>36.890.847.462</b>	<b>32.216.377.548</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.046.604.794	3.636.195.947
Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.497.730.722	26.860.842.941
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		2.346.511.946	1.719.338.660
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.105.649.600.409</b>	<b>2.185.701.172.360</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.271.700.953</b>	<b>2.022.360.628</b>
Phải thu dài hạn khác	216		2.271.700.953	2.022.360.628
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>325.558.549.989</b>	<b>340.049.413.859</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	6	209.006.133.810	221.794.171.222
- Nguyên giá	222		496.854.012.243	491.647.586.583
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(287.847.878.433)	(269.853.415.361)
Tài sản cố định vô hình	227	7	116.552.416.179	118.255.242.637
- Nguyên giá	228		128.496.242.643	128.137.825.093
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.943.826.464)	(9.882.582.456)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>38.307.910.766</b>	<b>26.452.214.092</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	38.307.910.766	26.452.214.092

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30/09/2020

	Mã số	TM	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>9</b>	<b>1.703.834.586.218</b>	<b>1.779.615.166.133</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.1	930.862.068.057	937.978.560.127
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9.2	822.284.027.343	822.284.027.343
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(49.311.509.182)	(13.647.421.337)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			33.000.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>35.676.852.483</b>	<b>37.562.017.648</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	35.676.852.483	37.562.017.648
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>5.874.648.702.271</b>	<b>5.709.444.257.054</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.017.854.988.773</b>	<b>2.888.069.086.410</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.950.519.456.162</b>	<b>2.820.159.683.799</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11.1	1.617.924.443.306	1.444.153.735.658
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11.2	67.517.671.454	66.740.168.341
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	3.980.899.212	4.391.082.529
Phải trả người lao động	314		21.836.956.642	31.538.255.550
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	4.004.878.250	10.844.673.816
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		461.730.873	194.884.182
Phải trả ngắn hạn khác	319	14	45.638.259.594	37.928.586.999
Vay ngắn hạn	320		1.189.056.574.237	1.210.680.263.467
Dự phòng phải trả	321		(51.296.968)	
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		149.339.562	13.688.033.257
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>67.335.532.611</b>	<b>67.909.402.611</b>
Phải trả người bán dài hạn	331		12.000.000.000	12.000.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	14	158.648.611	158.648.611
Vay dài hạn	338		55.176.884.000	55.750.754.000

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30/09/2020

	Mã số	TM	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.856.793.713.498</b>	<b>2.821.375.170.644</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	15	<b>2.856.793.713.498</b>	<b>2.821.375.170.644</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		57.739.300.171	23.824.230.171
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(539.737.478.259)	(539.737.478.258)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		3.515.247.978	2.680.428.578
Quỹ đầu tư phát triển	418		171.086.648.701	159.610.663.278
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.002.936.416	1.002.837.866
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		626.382.725.201	637.130.207.614
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		511.188.950.453	444.831.128.585
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		115.193.774.748	192.299.079.029
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		166.804.333.290	166.864.281.395
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>5.874.648.702.271</b>	<b>5.709.444.257.054</b>

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán Trưởng

Trần Anh Tuấn

Phó Tổng Giám Đốc

Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám Đốc



Đinh Xuân Hán



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý III năm 2020**

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>1.281.602.470.772</b>	<b>1.431.891.762.552</b>	<b>3.817.313.300.182</b>	<b>4.190.577.390.017</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	203.053.700	11.248.840.194	16.554.380.272	29.686.226.974
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>1.281.399.417.072</b>	<b>1.420.642.922.358</b>	<b>3.800.758.919.909</b>	<b>4.160.891.163.043</b>
Giá vốn hàng bán	11	1.163.382.956.090	1.299.921.923.032	3.445.360.123.988	3.815.848.213.751
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>	<b>118.016.460.982</b>	<b>120.720.999.326</b>	<b>355.398.795.921</b>	<b>345.042.949.292</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26.766.411.986	18.559.829.569	69.174.128.405	65.074.967.060
Chi phí tài chính	22	45.706.531.434	13.819.214.081	105.425.719.057	67.292.322.816
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>17.418.760.468</i>	<i>21.986.629.503</i>	<i>56.670.720.392</i>	<i>63.932.811.081</i>
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	31.121.948.267	26.528.292.185	104.063.830.482	111.271.839.772
Chi phí bán hàng	25	59.381.639.787	65.656.708.805	180.897.308.279	180.917.671.760
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.524.362.933	33.688.311.177	89.369.993.313	93.153.774.972
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>39.292.287.081</b>	<b>52.644.887.017</b>	<b>152.943.734.159</b>	<b>180.025.986.576</b>
Thu nhập khác	31	502.469.512	443.186.961	1.283.905.544	723.842.623
Chi phí khác	32	266.451.397	318.814.484	560.209.651	1.733.341.365
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>236.018.115</b>	<b>124.372.477</b>	<b>723.695.893</b>	<b>(1.009.498.742)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>39.528.305.196</b>	<b>52.769.259.494</b>	<b>153.667.430.052</b>	<b>179.016.487.834</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.969.754.775	2.643.186.574	10.931.857.300	8.432.708.030
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>35.558.550.421</b>	<b>50.126.072.920</b>	<b>142.735.572.752</b>	<b>170.583.779.804</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý III năm 2020**

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60	35.558.550.421	50.126.072.920	142.735.572.752	170.583.779.804
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	30.000.927.688	45.448.046.535	127.297.139.359	155.752.927.411
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	5.557.622.733	4.678.026.385	15.438.433.393	14.830.852.393
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>	70	127	192	537	657

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2020

**Người lập biểu**

**Nguyễn Thị Hằng**

**Kế toán Trưởng**

**Trần Anh Tuấn**

**Phó Tổng Giám Đốc**

**Hàn Thị Khánh Vinh**

**Tổng Giám Đốc**



**Đình Xuân Hân**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Quý III năm 2020**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kê đến quý III năm nay	Lũy kê đến quý III năm trước
		VND	VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>153.667.430.052</b>	<b>179.016.487.834</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	22.958.872.233	21.694.615.090
Các khoản dự phòng	03	40.218.419.970	(2.790.688.446)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	376.525.633	(4.569.658)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(155.759.857.335)	(165.503.182.741)
Chi phí lãi vay	06	56.670.720.392	63.932.811.081
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>118.132.110.946</b>	<b>96.345.473.160</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(154.036.218.499)	(92.925.114.126)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(26.656.527.086)	312.764.280.938
Tăng, giảm các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	172.076.806.199	(132.448.232.640)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.474.756.318	(26.485.277.660)
Tăng chứng khoán kinh doanh	13	(50.000.000)	
Tiền lãi vay đã trả	14	(58.764.518.462)	(65.732.169.290)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.310.591.859)	(5.991.269.647)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.593.066.123)	(19.001.474.134)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>26.272.751.435</b>	<b>66.526.216.601</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(16.588.822.623)	(21.365.136.356)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	88.000.000	11.500.000
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(617.480.000.000)	(671.960.000.000)
Tiền thu hồi do bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	496.480.000.000	558.960.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(61.259.609.321)
Thu tiền lãi tiền gửi và cổ tức	27	204.345.590.079	189.450.151.181
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>66.844.767.456</b>	<b>(6.163.094.496)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý III năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kê đến quý III	Lũy kê đến quý III
		năm nay	năm trước
		VND	VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	2.316.312.816.202	2.499.930.976.963
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.345.606.983.289)	(2.521.939.481.409)
Tiền trả cổ tức	36	(107.517.275.400)	(89.939.007.005)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(136.811.442.487)</b>	<b>(111.947.511.946)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(43.693.923.596)</b>	<b>(51.584.389.841)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>118.980.492.011</b>	<b>170.381.283.497</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>8.087.334</b>	<b>4.569.658</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>75.294.655.749</b>	<b>118.801.463.314</b>

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đinh Xuân Hân



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài hợp nhất đính kèm.

## **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chét phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

### **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **Cấu trúc Tổng Công ty**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty quý III năm 2020 bao gồm Tổng công ty Dược Việt Nam – CTCP và các công ty con của Tổng Công ty:

	<b>Địa chỉ</b>	<b>Cuối kỳ và 01/01/2020</b>	
		<b>% sở hữu</b>	<b>% quyền biểu quyết</b>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	65,41%	65,41%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	TP Hồ Chí Minh	66,35%	66,35%
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Đà Nẵng	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha Lào	Viêng Chăn - Lào	62,17%	93,70%

Tại ngày cuối kỳ, Tổng Công ty và các công ty con có 8 công ty liên kết (01/01/2020: 8 công ty liên kết)

## **II. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

### **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài hợp nhất này.

### **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **Các khoản đầu tư**

##### **a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

##### **b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

##### **c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính**

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



### **Tài sản cố định hữu hình**

#### **d) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

#### **e) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	10 – 25 năm
▪ Máy móc và thiết bị	10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	8 năm
▪ Dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm

### **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

### **Chi phí trả trước dài hạn**

#### **f) Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

#### **g) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### **Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

### **Vốn cổ phần**

#### **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

## **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### **Doanh thu và thu nhập khác**

#### **h) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

#### **i) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

#### **j) Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định**

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

#### **k) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **l) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty liên kết của Tổng Công ty.



**IV. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và bảng kết quả kinh doanh**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	10.641.005.019	14.663.828.222
Tiền gửi ngân hàng	64.653.650.730	99.316.663.789
Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>75.294.655.749</u></b>	<b><u>118.980.492.011</u></b>

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi có kỳ hạn	617.480.000.000	496.480.000.000

**3. Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán**

**3.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.600.941.379.973	1.456.208.901.127
<b>Cộng</b>	<b><u>1.600.941.379.973</u></b>	<b><u>1.456.208.901.127</u></b>

**3.2. Trả trước cho người bán**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản trả trước khác	71.214.526.011	46.341.826.761
	<b><u>71.214.526.011</u></b>	<b><u>46.341.826.761</u></b>



**4. Phải thu khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lợi nhuận HĐ HTKD	7.194.600.000	(7.194.600.000)	7.194.600.000	(7.194.600.000)
Phải thu về cổ tức	2.973.552.164	(1.227.927.164)	1.627.927.164	(1.627.927.164)
Phải thu lãi tiền gửi	4.861.799.015		8.892.280.553	
Phải thu các khoản tạm ứng	3.536.266.089		4.289.526.338	
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	24.784.915.693		28.502.782.806	
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	15.965.737.492		25.824.386.234	
Ký cược ký quỹ	1.705.492.256		5.116.874.193	
Phải thu khác	6.520.414.852		14.332.917.416	
<b>Cộng</b>	<b>67.542.777.561</b>	<b>(8.422.527.164)</b>	<b>95.781.294.704</b>	<b>(8.822.527.164)</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>67.542.777.561</i>		<i>95.750.494.704</i>	
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (TM số 23)</i>			<i>30.800.000</i>	

**5. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.470.283.690		52.908.853.225	
Nguyên liệu, vật liệu	17.375.290.148	(21.290.652)	23.824.857.302	
Công cụ, dụng cụ	529.613.637		7.591.559.564	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.908.017.779		12.140.401.076	
Thành phẩm	7.331.118.444		17.615.156.143	(960.659.949)
Hàng hóa	1.295.749.998.962	(15.563.196.735)	1.200.058.012.167	(19.955.993.237)
	<b>1.330.364.322.660</b>	<b>(15.584.487.387)</b>	<b>1.314.138.839.477</b>	<b>(20.916.653.186)</b>

(\*) Bao gồm giá trị hàng hóa bất động sản là diện tích sàn văn phòng và các căn hộ chung cư của Dự án Tổ hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV – Vinapharm tại địa chỉ 60B Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội với tổng giá trị tại ngày cuối kỳ là 49.959 triệu đồng.

**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**

Số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**Mẫu B 09 – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**6. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyên	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>296.715.766.417</b>	<b>121.383.943.892</b>	<b>64.331.304.606</b>	<b>8.466.766.186</b>	<b>749.805.482</b>	<b>491.647.586.583</b>
Mua sắm mới	338.438.191	1.526.600.000	4.474.825.432	345.576.250		6.685.439.873
Thanh lý, nhượng bán		(202.000.000)		(151.032.370)		(353.032.370)
Tăng Giảm khác	(171.329.709)	1.414.083.950	(2.232.321.049)	(128.241.828)	(8.173.207)	(1.125.981.843)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>296.882.874.899</b>	<b>124.122.627.842</b>	<b>66.573.808.989</b>	<b>8.533.068.238</b>	<b>741.632.275</b>	<b>496.854.012.243</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>148.926.177.092</b>	<b>68.631.337.198</b>	<b>45.693.971.670</b>	<b>5.852.123.919</b>	<b>749.805.482</b>	<b>269.853.415.361</b>
Khấu hao trong kỳ	8.140.109.276	6.961.821.288	5.052.276.658	711.511.271	11.273.186	20.876.991.679
Tăng giảm khác	(186.782.830)	(135.230.288)	(2.099.500.722)	(290.536.004)	(19.446.393)	(2.731.496.237)
Thanh lý, nhượng bán				(151.032.370)		(151.032.370)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>156.879.503.538</b>	<b>75.457.928.198</b>	<b>48.646.747.606</b>	<b>6.122.066.816</b>	<b>741.632.275</b>	<b>287.847.878.433</b>
<i>Giá trị còn lại</i>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>147.789.589.325</b>	<b>52.752.606.694</b>	<b>18.637.332.936</b>	<b>2.614.642.267</b>		<b>221.794.171.222</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>140.003.371.361</b>	<b>48.664.699.644</b>	<b>17.927.061.383</b>	<b>2.411.001.422</b>		<b>209.006.133.810</b>

**7. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	122.769.587.219	5.368.237.874	128.137.825.093
Tăng trong kỳ	-	377.000.000	377.000.000
Giảm khác	(4.823.250)	(13.759.200)	(18.582.450)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>122.764.763.969</b>	<b>5.731.478.674</b>	<b>128.496.242.643</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	5.839.624.413	4.042.958.043	9.882.582.456
Khấu hao trong kỳ	1.960.001.389	121.879.166	2.081.880.555
Tăng khác	(6.993.054)	(13.643.492)	(20.636.546)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.792.632.748</b>	<b>4.151.193.717</b>	<b>11.943.826.465</b>
<i>Giá trị còn lại</i>			
Số dư đầu năm	116.929.962.806	1.325.279.831	118.255.242.637
Số dư cuối kỳ	114.972.131.221	1.580.284.957	116.552.416.178

**8. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Kho Tân Tạo - TP. Hồ Chí Minh	33.298.860.148	23.953.413.000
Các dự án công trình khác	5.009.050.618	2.498.801.092
<b>Cộng</b>	<b>38.307.910.766</b>	<b>26.452.214.092</b>

**9. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 9.1)	930.862.068.057	937.978.560.127
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 9.2)	822.284.027.343	822.284.027.343
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)		33.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(49.311.509.182)	(13.647.421.337)
<b>Cộng</b>	<b>1.703.834.586.218</b>	<b>1.779.615.166.133</b>

(\*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Dược Danapha, một công ty liên kết của Tổng Công ty, phát hành có mệnh giá là 10 triệu VND/trái phiếu với kỳ hạn 2 năm kể từ ngày 4 tháng 5 năm 2018 và lãi suất danh nghĩa là 0%. Đến ngày 30/6/2020, Tổng Công ty đã được chuyển đổi trái phiếu thành 1.650.000 cổ phiếu.



**9.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết**

Tên đơn vị	Số cuối kỳ				Số 01/01/2020			
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
			VND	VND			VND	VND
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo	30,00%	30,00%	267.219.799.787	(**)	30,00%	30,00%	324.937.691.976	(**)
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm (*)	22,88%	22,88%	373.575.027.332	542.641.296.000	22,87%	22,87%	356.675.965.590	542.641.296.000
Công ty CP Dược Danapha	26,20%	26,20%	153.420.621.491	(**)	28,50%	28,50%	119.283.514.063	(**)
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25	28,43%	28,43%	44.896.337.072	56.322.000.000	28,43%	28,43%	46.026.492.336	86.940.000.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 (*)	22,07%	22,07%	68.038.162.600	145.799.808.000	22,07%	22,07%	66.596.864.751	140.484.190.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN	41,15%	41,15%	16.393.339.152	(**)	41,15%	41,15%	16.917.190.082	(**)
Công ty CP Dược Danapha-Nanosome	25,00%	25,00%	3.092.135.859	(**)	25,00%	25,00%	3.386.070.632	(**)
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	19,91%	30,00%	4.226.644.765	(**)	19,91%	30,00%	4.154.770.697	(**)
		<b>Cộng</b>	<b>930.862.068.057</b>				<b>937.978.560.127</b>	

**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**

Số 12 Ngõ Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9.2 Đầu tư góp vốn vào các công ty khác**

Tên đơn vị	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Công ty CP Sanofi Việt Nam	15,00%	173.000.000.000		(**)	15,00%	173.000.000.000		(**)
Công ty CP Hoá - Dược phẩm Mekophar (*)	18,38%	200.503.651.417	(28.351.503.695)	171.800.640.000	18,38%	200.503.651.417		226.817.094.240
Công ty CP Dược phẩm OPC (*)	13,40%	139.411.862.876		195.945.750.000	13,40%	139.411.862.876		163.881.900.000
Công ty CP Dược phẩm TWI- Pharbaco	6,33%	69.305.080.876		81.506.997.000	14,25%	69.305.080.876		115.705.737.000
Công ty CP Dược phẩm Vidipha (*)	14,38%	48.398.631.589		61.413.991.200	14,38%	48.398.631.589		59.262.266.800
Công ty CP Y Dược Phẩm Vimedimex (*)	10,23%	46.022.915.860	(9.291.798.610)	36.731.117.250	10,23%	46.022.915.860	(6.843.057.460)	39.179.858.400
Công ty CP Dược liệu Trung Ương 2	9,90%	37.739.465.978		(**)	9,90%	37.739.465.978		(**)
Công ty CP dược phẩm TW2	6,78%	11.861.708.288	(8.741.413.288)	3.120.295.000	6,78%	11.861.708.288	(5.078.458.288)	6.783.250.000
Công ty CP Dược Trung Ương Mediplantex	11,37%	11.611.996.106		27.836.250.000	11,37%	11.611.996.106		(**)
Công ty CP Bao bì Dược	15,00%	11.370.153.435		(**)	15,00%	11.370.153.435		(**)
Công ty CP Dược Trung Ương Medipharco (*)	9,10%	9.231.455.589	(2.926.793.589)	6.304.662.000	9,10%	9.231.455.589	(1.725.905.589)	7.505.550.000
Công ty CP Y Dược Phẩm Việt Nam	10,86%	4.210.742.905		(**)	10,86%	4.210.742.905		(**)
Công ty CP Hoá Dược Việt Nam	7,76%	4.763.803.820		(**)	7,76%	4.763.803.820		(**)
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	5,73%	3.466.940.866		(**)	5,73%	3.466.940.866		(**)
Công ty CP phát triển đô thị Đông Dương	2,53%	29.000.000.000		(**)	2,53%	29.000.000.000		(**)
Công ty CPDP CPC1 Hà Nội	10,75%	20.443.659.675		(**)	10,75%	20.443.659.675		(**)
Công ty CP Dược phẩm Hà Tĩnh	0,73%	971.029.662		(**)	0,73%	971.029.662		(**)
Công ty CP Dược và DVTM Tuyên Quang	15,34%	670.269.026		(**)	15,34%	670.269.026		(**)
Công ty CP Dược phẩm TV.PHARM	0,10%	300.659.375		(**)	0,10%	300.659.375		(**)
		<b>822.284.027.343</b>	<b>(49.311.509.182)</b>			<b>822.284.027.343</b>	<b>(13.647.421.337)</b>	

**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**

Số 12 Ngõ Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và giá tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.
- (\*\*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài hợp nhất do các khoản đầu tư không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước	30.506.603.806	31.261.362.164
Công cụ và dụng cụ	2.049.231.812	2.607.787.660
Chi phí sửa chữa TSCĐ	587.000.000	1.244.681.727
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.534.016.865	2.448.186.097
<b>Cộng</b>	<b><u>35.676.852.483</u></b>	<b><u>37.562.017.648</u></b>

**11. Phải trả người bán ngắn hạn và người mua trả tiền trước****11.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán	1.617.786.068.306	1.617.786.068.306	1.407.906.542.216	1.407.906.542.216
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (TM số 23)	138.375.000	138.375.000	36.247.193.442	36.247.193.442
<b>Cộng</b>	<b><u>1.617.924.443.306</u></b>	<b><u>1.617.924.443.306</u></b>	<b><u>1.444.153.735.658</u></b>	<b><u>1.444.153.735.658</u></b>

**11.2 Người mua trả tiền trước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	66.338.671.454	65.565.168.341
Các bên liên quan trả tiền trước (TM số 23)	1.179.000.000	1.175.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>67.517.671.454</u></b>	<b><u>66.740.168.341</u></b>



**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	162.413.432	176.842.068.753	(176.791.483.771)	212.998.414
Thuế xuất nhập khẩu		5.335.245.508	(5.335.245.508)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.403.930.690	10.933.231.305	(10.579.762.490)	2.757.399.505
Thuế thu nhập cá nhân	1.797.113.621	4.499.952.453	(5.578.483.169)	718.582.905
Tiền thuê đất		12.432.729.124	(12.186.651.643)	246.077.481
Các khoản phải nộp khác	27.624.786	154.030.340	(135.814.219)	45.840.907
<b>Cộng</b>	<b>4.391.082.529</b>	<b>210.197.257.483</b>	<b>(210.607.440.800)</b>	<b>3.980.899.212</b>

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lãi phải trả cổ đông	263.553.107	264.714.343
Chi phí lãi vay	69.819.933	2.163.618.003
Chi phí xây dựng cơ bản	339.578.471	339.578.471
Chi phí phải trả khác	3.331.926.739	8.076.762.999
<b>Cộng</b>	<b>4.004.878.250</b>	<b>10.844.673.816</b>

**14. Phải trả khác**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả về cổ tức	260.269.076	148.364.476
Các khoản ký cược, ký quỹ	5.447.023.476	4.157.049.121
Phải trả hàng ủy thác	9.930.596.794	10.165.544.039
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	30.000.370.248	23.457.629.363
<b>Cộng</b>	<b>45.638.259.594</b>	<b>37.928.586.999</b>
<b>Trong đó:</b>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác với bên liên quan (TM số 24)</i>		113.331.107
<i>Phải trả ngắn hạn khác với các đối tượng khác</i>	45.638.259.594	37.815.255.892
<b>Dài hạn</b>		
Các khoản phải trả dài hạn khác	158.648.611	158.648.611
<b>Cộng</b>	<b>158.648.611</b>	<b>158.648.611</b>

**15. Vốn chủ sở hữu**

**15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số đầu năm</b>	<b>2.370.000.000.000</b>	<b>23.824.230.171</b>	<b>(539.737.478.258)</b>	<b>2.680.428.578</b>	<b>159.610.663.278</b>	<b>1.002.837.866</b>	<b>637.130.207.614</b>	<b>166.864.281.395</b>	<b>2.821.375.170.644</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ		11.305.020.000					151.723.181.885	15.438.433.393	178.466.635.278
Phân bổ vào các quỹ					15.210.307.954		(15.210.307.954)		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(9.130.840.994)	(1.780.736.083)	(10.911.577.077)
Cổ tức bằng cổ phiếu		22.610.050.000							22.610.050.000
Cổ tức							(119.178.980.000)	(12.829.180.000)	(132.008.160.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ								(90.900.000)	(90.900.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				(423.349.330)				423.349.330	
Biến động khác			(1)	1.258.168.730	(3.734.322.531)	98.550	(18.950.535.350)	(1.220.914.745)	(22.647.505.347)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.370.000.000.000</b>	<b>57.739.300.171</b>	<b>(539.737.478.259)</b>	<b>3.515.247.978</b>	<b>171.086.648.701</b>	<b>1.002.936.416</b>	<b>626.382.725.201</b>	<b>166.804.333.290</b>	<b>2.856.793.713.498</b>

**15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ và 01/01/2020		
	Số cổ phần	VND	%
Nhà nước	154.050.000	1.540.500.000.000	65%
Công ty CP tập đoàn đầu tư Việt Phương	40.290.000	402.900.000.000	17%
Các cổ đông khác	42.660.000	426.600.000.000	18%
	<b>237.000.000</b>	<b>2.370.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**15.3 Cổ phiếu**

	Cuối kỳ và 01/01/2020	
	Số cổ phần	VND
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	237.000.000	2.370.000.000.000
<b>Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng</b>		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu

**16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế đến quý III năm nay	Lũy kế đến quý III năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.263.966.914	56.394.033.123
Doanh thu bán hàng	3.751.292.109.634	4.124.749.840.546
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	1.757.223.634	9.433.516.348
<b>Cộng</b>	<b>3.817.313.300.182</b>	<b>4.190.577.390.017</b>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu:		
Giảm giá hàng bán	21.000.000	256.189.206
Hàng bán bị trả lại	16.533.380.272	29.430.037.768
<b>Cộng</b>	<b>16.554.380.272</b>	<b>29.686.226.974</b>
Doanh thu thuần	<b>3.800.758.919.909</b>	<b>4.160.891.163.043</b>



**17. Giá vốn hàng bán**

	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý III năm nay</u> VND	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý III năm trước</u> VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.537.599.416	10.995.287.817
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.426.175.702.944	3.795.806.674.068
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	1.547.943.525	8.310.012.606
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.098.878.104	736.239.260
<b>Cộng</b>	<b><u>3.445.360.123.988</u></b>	<b><u>3.815.848.213.751</u></b>

**18. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý III năm nay</u> VND	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý III năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	27.466.218.544	21.895.510.720
Cổ tức được chia	24.342.717.400	31.288.993.861
Lãi bán hàng trả chậm	5.236.744.363	4.438.871.394
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.105.600.938	6.015.608.725
Doanh thu tài chính khác	3.022.847.160	1.435.982.360
<b>Cộng</b>	<b><u>69.174.128.405</u></b>	<b><u>65.074.967.060</u></b>

**19. Chi phí tài chính**

	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý III năm nay</u> VND	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý III năm trước</u> VND
Chi phí lãi tiền vay	56.670.720.392	63.932.811.081
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	35.664.087.845	(5.341.966.062)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.916.801.751	8.556.831.701
Chi phí tài chính khác	174.109.069	144.646.096
<b>Cộng</b>	<b><u>105.425.719.057</u></b>	<b><u>67.292.322.816</u></b>

**20. Chi phí bán hàng**

	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý III năm nay</u> VND	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý III năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên	90.898.802.067	89.975.256.309
Chi phí bao bì, vật liệu	6.455.606.900	3.878.893.678
Chi phí khấu hao	14.123.109.496	15.561.541.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.123.964.346	48.220.686.335
Chi phí bán hàng khác	23.295.825.470	23.281.294.282
<b>Cộng</b>	<b><u>180.897.308.279</u></b>	<b><u>180.917.671.760</u></b>

**21. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý III năm nay</u> VND	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý III năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên quản lý	32.208.883.555	28.299.022.272
Chi phí dụng cụ quản lý	1.497.473.354	3.728.369.060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.393.323.903	2.907.556.414
Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh		8.569.892.064
Thuế, phí và lệ phí	6.476.601.515	3.499.848.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.910.917.056	25.860.291.119
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(493.249.011)	1.097.564.964
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	17.376.042.941	19.191.230.476
<b>Cộng</b>	<b><u>89.369.993.313</u></b>	<b><u>93.153.774.972</u></b>

## 22. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Tổng công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

	Giá trị giao dịch	
	Lũy kế đến quý III năm nay VND	Lũy kế đến quý III năm trước VND
<b>Công ty liên kết</b>		
<b>Công ty CP Dược phẩm TW 3</b>		
Cổ tức được chia	13.289.045.000	9.492.175.000
Đầu tư góp vốn		5.568.736.800
<b>Công ty CP Dược phẩm Imexpharm</b>		
Cổ tức được chia	11.305.027.000	22.610.054.000
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		588.571.429
<b>Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN</b>		
Cổ tức được chia	1.485.000.000	1.485.000.000
Doanh thu mua hàng	198.561.904	8.085.719
<b>Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo</b>		
Cổ tức được chia	119.998.400.000	89.998.800.000
<b>Công ty CP Dược Danapha</b>		
Cổ tức được chia	3.888.167.000	3.110.533.600
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần	33.000.000.000	
Doanh thu dịch vụ	622.857.143	
Ứng trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	1.179.000.000	
<b>Công ty CP Dược phẩm TW25</b>		
Cổ tức được chia		1.134.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
<b>(TM số 4)</b>				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu tiền thuê nhà		30.800.000
				<b>30.800.000</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>				
<b>(TM số 11.2)</b>				
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	Trả trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	1.179.000.000	1.175.000.000
			<b>1.179.000.000</b>	<b>1.175.000.000</b>



**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**

Số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 11.1)</b>				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa		36.147.614.292
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa		99.579.150
Công ty CP XNK Y tế Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa	138.375.000	
			<b>138.375.000</b>	<b>36.247.193.442</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (TM số 14)</b>				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Cầm cố, ký quỹ		113.331.107
				<b>113.331.107</b>

**23. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III của Tổng công ty.

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc






Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đình Xuân Hân